NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	**2 - 5**
Báo cáo Tài chính	**6 – 26**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 — 9
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12-13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

CÔNG TY

Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18 tháng 04 năm 1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty xây dựng Hà Đô và Công ty thiết bị cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Quốc Phòng và theo quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty Cổ phần Hà Đô.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100283802 thay đổi lần 14 ngày 24/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay; Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cấp điện: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước; Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng; Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;

Vốn điều lệ của Công ty là: 404.999.480.000 đ (Bốn trăm linh bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 08 Láng Hạ, Thành phố Hà Nội.

Danh sách các đơn vị thành viên

1. Công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51.805%	51.805%
Công ty Cổ phần Hà Đô 2	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	57.058%	57.058%
Công ty Cổ phần Hà Đô 3	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51.370%	51.370%
Công ty Cổ phần Hà Đô 4	Số 60M Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	51.249%	51.249%
Công ty Cổ phần Tư vấn Hà Đô	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51%	51%
Công ty CP cơ điện XD-TBCN Hà Đô	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hà	Khu biệt thự Bảo đại- Khóm Cầu Đá- Phường Vĩnh Nguyên- Tp. Nha Trang- Khánh Hòa	60%	60%
Công ty Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Số 51 Phonthan- Viêng Chăn- Lào	100%	100%

2. Công ty Liên kết

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ Góp vốn*	*Quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Za Hưng	Số 8 — Láng Hạ - Ba Đình — Hà Nội.	35.78%	35.78%
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Đô	Số 18A — Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	29.43%	29.43%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011 là: 130.715.029.598 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tô	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Đức Toàn	Uỷ viên
Ông Phan Quang Bình	Uỷ viên
Ông Đào Hữu Khanh	Uỷ viên
Ông Cao Trần Đăng	Uỷ viên
Ông Lê Thanh Hiền	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Văn Tô	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thu Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
Ông Phan Viết Tài	Uỷ viên
Ông Phạm Hùng Sơn	Uỷ viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn

tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2011 đến 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương VIII - Công bố thông tin của Luật chứng khoán số 70/2006/QH ngày 29/06/2007, Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tô

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**1,465,107,648,082**	**1,279,670,995,994**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		**99,673,445,254**	**58,977,209,380**
1. Tiền	V.01	96,073,445,254	51,477,209,380
2. Các khoản tương đương tiền		3,600,000,000	7,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	**67,692,436,663**	**248,746,454,738**
1. Đầu tư ngắn hạn		67,692,436,663	248,746,454,738
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		**554,860,921,882**	**353,926,201,700**
1. Phải thu khách hàng		379,251,567,769	232,060,888,068
2. Trả trước cho người bán		164,895,681,311	99,624,649,959
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	18,217,452,168
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	
5. Các khoản phải thu khác	V.03	15,549,476,974	8,498,847,519
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4,835,804,172)	(4,475,636,014)
IV. Hàng tồn kho		**702,932,712,123**	**484,596,304,047**
1. Hàng tồn kho	V.04	702,932,712,123	484,596,304,047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác		**39,948,132,160**	**133,424,826,129**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		195,607,933	119,616,769
2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	5,000,013,113
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		5,631,885,208	
4. Tài sản ngắn hạn khác		34,120,639,019	128,305,196,247

B. TÀI SẢN DÀI HẠN		**231,366,646,053**	**192,688,679,563**
I. Các khoản phải thu dài hạn		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	
4. Phải thu dài hạn khác		-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	
II. Tài sản cố định		**124,302,687,376**	**101,823,269,633**
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	81,653,660,965	67,025,594,748
- Nguyên giá		*133,476,376,675*	*104,709,684,054*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		*(51,822,715,710)*	*(37,684,089,306)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	
- Nguyên giá		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	23,319,138	19,453,472
- Nguyên giá		52,653,000	*31,653,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(29,333,862)	*(12,199,528)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	42,625,707,273	34,778,221,413
III. Bất động sản đầu tư		-	
- Nguyên giá		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.13	**101,002,694,584**	**84,467,880,055**
1. Đầu tư vào công ty con		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		95,133,554,504	76,873,739,975
3. Đầu tư dài hạn khác		9,737,358,080	7,742,358,080
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3,868,218,000)	(148,218,000)
V. Tài sản dài hạn khác		**6,061,264,093**	**6,397,529,875**
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	5,193,136,759	4,554,677,139
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
3. Tài sản dài hạn khác		868,127,334	1,842,852,736
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**1,696,474,294,135**	**1,472,359,675,557**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		**904,963,314,352**	**804,013,912,069**
I. Nợ ngắn hạn		**828,005,143,714**	**756,454,982,879**
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	81,747,853,057	17,412,199,997
2. Phải trả người bán		216,607,549,164	36,342,269,490
3. Người mua trả tiền trước		376,449,327,631	549,243,981,778
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	66,031,166,870	62,596,488,965
5. Phải trả người lao động		37,887,425,769	22,498,122,702
6. Chi phí phải trả	V.17	1,818,267,992	3,763,905,881
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	
7. Phải trả nội bộ		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	42,466,287,997	59,795,797,752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		823,969,493	424,846,471
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,173,295,741	4,377,369,843
II. Nợ dài hạn		**76,958,170,638**	**47,558,929,190**
1. Phải trả dài hạn người bán		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	
3. Phải trả dài hạn khác		36,010,262,581	36,524,335,052
4. Vay và nợ dài hạn		40,271,070,417	9,984,135,450
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		23,831,240	194,810,688
7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	
9. Doanh thu chưa thực hiện		653,006,400	855,648,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		**716,294,757,945**	**668,345,763,488**
I. Vốn chủ sở hữu	V.22	**716,294,757,945**	**612,712,500,912**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		404,999,480,000	202,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		33,260,026,926	33,178,753,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(520,000)	(520,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(20,535,131)	(514,793,130)
7. Quỹ đầu tư phát triển		22,283,056,595	20,416,908,396
8. Quỹ dự phòng tài chính		25,857,646,989	25,738,035,661
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		229,915,602,565	331,394,116,485
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		**75,216,221,838**	**55,633,262,576**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**1,696,474,294,135**	**1,472,359,675,557**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,460,790,188	1,460,790,188
5. Ngoại tệ các loại			
- *USD*			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc:
Phạm Hồng Hiếu	Nguyễn Mạnh Hùng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Tô

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ
S.Đ.K.K.D - 0100283802 - C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm nay	Năm trước	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	**696,425,000,890**	**363,232,694,238**	**1,146,363,118,627**	**910,414,430,832**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	136,634,273	6,796,977	**507,417,909**	413,932,687
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	**696,288,366,617**	**363,225,897,261**	**1,145,855,700,718**	**910,000,498,145**
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	**523,396,328,951**	**277,851,515,100**	**898,638,000,326**	**558,563,152,086**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**172,892,037,666**	**85,374,382,161**	**247,217,700,392**	**351,437,346,059**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	28,178,972,694	21,232,757,777	52,224,462,189	54,401,627,116
7. Chi phí tài chính	VI.30		3,945,255,962	4,141,151,233	4,736,944,780
8. Chi phí bán hàng		*32,808,000*		32,808,000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		24,255,125,372	14,459,842,289	56,865,123,461	37,115,468,743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**176,783,076,988**	**88,202,041,687**	**238,403,079,887**	**363,986,559,652**
11. Thu nhập khác		810,839,048	1,270,571,384	2,767,629,425	2,265,026,264
12. Chi phí khác		563,877,826	300,513,304	1,423,192,769	422,094,766
13. Lợi nhuận khác		**246,961,222**	**970,058,080**	**1,344,436,656**	**1,842,931,498**
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		4,246,488,517	1,757,079,850	**7,107,696,384**	4,705,359,975
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**181,276,526,727**	**91,940,809,720**	**246,855,212,927**	**370,534,851,125**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		**41,556,982,055**	**19,790,009,853**	**57,081,375,929**	**84,928,893,884**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		**139,719,544,673**	**72,150,799,867**	**189,773,836,999**	**285,605,957,241**
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		9,004,515,075	8,515,525,145	**20,027,465,518**	14,484,864,355
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		**130,715,029,598**	**63,635,274,722**	**169,746,371,481**	**271,121,092,886**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Hiếu	Nguyễn Mạnh Hùng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Tô

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	**239,747,516,542**	**370,534,851,125**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	23,595,755,086	10,758,524,252
- Các khoản dự phòng	6,652,039,383	914,616,829
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	138,287,516	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(20,497,378,016)	(54,401,627,116)
- Chi phí lãi vay	2,023,545,303	2,767,410,546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**251,659,765,814**	**330,573,775,636**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(229,757,158,327)	(229,652,758,612)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(127,455,060,579)	(34,515,433,755)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	10,622,810,239	71,836,165,599
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(714,450,784)	(1,134,193,953)
- Tiền lãi vay đã trả	(8,331,757,299)	(1,042,819,546)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(58,411,857,232)	(68,908,718,009)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11,043,608,240	49,662,316,188
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3,892,588,771)	(68,523,519,721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**(155,236,688,699)**	**48,294,813,827**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(25,623,783,981)	(129,050,263,355)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	62,836,241,154	36,000,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1,161,597,707,787)	(1,131,974,717,418)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1,370,073,372,873	1,138,467,123,257
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(29,138,200,000)	(46,920,150,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26,366,168,237	48,908,415,681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**242,916,090,496**	**(84,569,591,835)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	19,381,510,000	28,174,684,000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	10,000	(495,000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	550,531,118,442	25,652,559,848
Tiền chi trả nợ gốc vay	(575,854,426,976)	(8,492,424,398)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(41,020,842,258)	(33,269,785,798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(46,962,630,792)**	**12,064,538,652**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**40,716,771,005**	**(24,210,239,356)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**58,977,209,380**	**83,702,241,866**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(20,535,131)	**(514,793,130)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**99,673,445,254**	**58,977,209,380**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Hồng Hiếu	Nguyễn Mạnh Hùng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Tô

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ
S.Đ.K.K.D - 0100283802 - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18 tháng 04 năm 1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty xây dựng Hà Đô và Công ty thiết bị cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Quốc Phòng và theo quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay; Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cấp điện: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước; Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng; Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);

- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;

4. Danh sách các công ty con và công ty liên doanh được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51.805%	51.805%
Công ty Cổ phần Hà Đô 2	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	57.058%	57.058%
Công ty Cổ phần Hà Đô 3	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51.370%	51.370%
Công ty Cổ phần Hà Đô 4	Số 60M Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	51.249%	51.249%
Công ty Cổ phần cơ điện XD — TBCN Hà Đô	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51%	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Hà Đô	Số 186 — Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy — Hà Nội.	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hà	Khu biệt thự Bảo đại- Khóm Cầu Đá- Phường Vĩnh Nguyên- Tp. Nha Trang- Khánh Hòa	60%	60%
Công ty Đầu tư Quốc tế Hà Đô	Số 51 Phonthan-Viêng Chăn-Lào	100%	100%

Công ty Liên kết

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ Góp vốn*
Công ty Cổ phần Za Hưng	Số 8 — Láng Hạ - Ba Đình — Hà Nội.	35.78%
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Đô	Số 18A — Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	29.43%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất
Các công ty con
Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết
Công ty liên kết là công ty mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh được điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh phần kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn mà Công ty Cổ phần Hà Đô nắm giữ.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa Vật kiến trúc	03-35 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện vận tải	05-20 năm
- Thiết bị quản lý	03-12 năm

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:
Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác:
Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu kinh doanh dự án được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :
Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

10.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.4. Doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cho thuê bất động sản đầu tư liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ là số tiền cho thuê tính theo kỳ báo cáo.

10.5. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

01. Tiền

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền mặt tại quỹ	20,160,980,248	51,477,209,380
Tiền gửi ngân hàng	75,912,465,006	
Tiền đang chuyển		
Cộng	**96,073,445,254**	**51,477,209,380**

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD)	67,692,436,663	248,746,454,738
Cộng	**67,692,436,663**	**248,746,454,738**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu người lao động		10,632,800
Phải thu khác	15,549,476,974	8,488,214,719
Cộng	**15,549,476,974**	**8,498,847,519**

04. Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	58,334,000	89,665,440
Công cụ, dụng cụ	218,189,083	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	702,656,189,040	484,506,638,607
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**702,932,712,123**	**484,596,304,047**

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục 1)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ				31,653,000	**31,653,000**
2 Số tăng trong kỳ		0	0	21,000,000	21,000,000
- Mua sắm mới				*21,000,000*	*21,000,000*
- Xây dựng mới					
- Tăng khác					
3 Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4 Số cuối kỳ				**52,653,000**	**52,653,000**
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ				12,199,528	**12,199,528**

2 Tăng trong kỳ	17,134,334	17,134,334
- Khấu hao trong kỳ	*17,134,334*	*17,134,334*
- Tăng khác		
3 Giảm trong kỳ		
- Thanh lý		
- Giảm khác		
4 Số cuối kỳ	**29,333,862**	**29,333,862**
III Giá trị còn lại		
1 Tại ngày đầu kỳ	**19,453,472**	**19,453,472**
2 Tại ngày cuối kỳ	**23,319,138**	**23,319,138**

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	31/12/2010
CPTĐ Hà Đô:Mua nhà xây thô tại quận 2 - TP. Hồ Chí Minh	33,168,000,000	32,587,905,108
Hà đô 4:Xây dựng 2 căn quận 2- TP. Hồ Chí Minh	9,457,707,273	2,190,316,305
Cộng	**42,625,707,273**	**34,778,221,413**

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

13.1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		87,607,580,000		**72,168,380,000**
- Công ty CP thuỷ điện Za Hưng	8,580,758	85,807,580,000	7,036,838	70,368,380,000
- Công ty CP thương mại Hà Đô	180,000	1,800,000,000	180,000	1,800,000,000

13.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá Cổ phiếu trên sàn	2,068,218,000	148,218,000
- Dự phòng lỗ Công ty CP TM Hà Đô	1,800,000,000	
	3,868,218,000	**148,218,000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	5,193,136,759	4,554,677,139
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	**5,193,136,759**	**4,554,677,139**

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Vay ngắn hạn	81,747,853,057	17,412,199,997
Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**81,747,853,057**	**17,412,199,997**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
- Thuế GTGT phải nộp	*12,473,846,785*	*7,771,339,933*
- Thuế TNDN	*51,749,500,653*	*53,691,624,864*
- Thuế thu nhập cá nhân	*1,790,246,632*	*1,118,951,368*

- Các khoản phí phải nộp khác	*17,572,800*	*14,572,800*
Cộng	**66,031,166,870**	**62,596,488,965**

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011	31/12/2010
Trích trước lãi vay phải trả	5,482,800	1,734,481,800
Trích trước khoản chi phí khác	1,812,785,192	2,029,424,081
Cộng	**1,818,267,992**	**3,763,905,881**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	31/12/2010
Kinh phí công đoàn	314,248,387	181,395,628
Bảo hiểm xã hội	621,550,198	231,915,351
Bảo hiểm y tế	20,540,031	52,505,714
Bảo hiểm thất nghiệp		34,236,260
Phải trả phải nộp khác	41,509,949,381	59,295,744,799
Cộng	**42,466,287,997**	**59,795,797,752**

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Năm nay					
1. Số dư đầu kỳ	**202,500,000,000**	**33,178,753,500**	**20,416,908,396**	**25,738,035,661**	**331,394,116,485**
2. Số tăng trong kỳ	**202,499,480,000**	**81,273,426**	**1,866,148,199**	**119,611,328**	**-**
- Tăng vốn trong kỳ	202,499,480,000	81,273,426			
- Tăng do lãi			1,866,148,199	119,611,328	
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**101,478,513,920**
- Chuyển sang NV KD					
- Giảm khác					101,478,513,920
4. Số cuối kỳ	**404,999,480,000**	**33,260,026,926**	**22,283,056,595**	**25,857,646,989**	**229,915,602,565**

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2011**	**31/12/2010**
Vốn góp của nhà nước	40,656,000,000	22,596,337,527
Vốn góp của các đối tượng khác	364,343,480,000	179,903,662,473
Cộng	**404,999,480,000**	**202,500,000,000**

22.4 Cổ phiếu	**31/12/2011**	**Năm trước**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**40,499,948**	**20,250,000**
Cổ phiếu phổ thông	40,499,948	20,250,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**52.00**	**52.00**
Cổ phiếu phổ thông	52.00	52.00
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**40,499,896**	**20,249,948**
Cổ phiếu phổ thông	40,499,896	20,249,948
Cổ phiếu ưu đãi	-	
* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000 đồng**	**10.000 đồng**

22.5 Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	31/12/2011	31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển	22,283,056,595	20,416,908,396
Quỹ dự phòng tài chính	25,857,646,989	25,738,035,661

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

25. Doanh thu (Mã số 01)

	31/12/2011	31/12/2010
- Doanh thu bán hàng	1,146,363,118,627	910,414,430,832
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**1,146,363,118,627**	**910,414,430,832**

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	31/12/2011	31/12/2010
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	507,417,909	413,932,687
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	**507,417,909**	**413,932,687**

27. Doanh thu thuần (Mã số 10)

	31/12/2011	31/12/2010
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	1,145,855,700,718	910,000,498,145
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	**1,145,855,700,718**	**910,000,498,145**

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	31/12/2011	31/12/2010
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	898,638,000,326	558,563,152,086
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	**898,638,000,326**	**558,563,152,086**

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	31/12/2011	31/12/2010
Doanh thu hoạt động tài chính khác	52,224,462,189	54,401,627,116
Cộng	**52,224,462,189**	**54,401,627,116**

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	31/12/2011	31/12/2010
Lãi tiền vay	2,049,753,792	2,767,410,546
Chi phí TC khác	2,091,397,441	1,969,534,234
Cộng	**4,141,151,233**	**4,736,944,780**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	KT. Tổng giám đốc
Phạm Hồng Hiếu	Nguyễn Mạnh Hùng	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ
S.Đ.K.K.D - 0100283802 - C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tô

Phụ lục 1

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**8,764,249,757**	**68,800,877,711**	**17,213,889,355**	**3,173,668,084**	**6,756,999,147**	**104,709,684,054**
2	**Tăng trong năm**	**14,456,296,065**	**13,052,086,440**	**2,042,026,364**	**662,669,542**	**66,404,728**	**30,279,483,139**
	- Do mua sắm	1,285,714,958	13,052,086,440	2,042,026,364	662,669,542	66,404,728	17,108,902,032
	- Do XDCB	13,170,581,107					13,170,581,107
	- Do tăng khác						-
3	**Giảm trong năm**	-	**436,190,000**	**1,068,946,089**	**7,654,429**	-	**1,512,790,518**
	- Do thanh lý, nhượng bán		436,190,000	1,068,946,089	7,654,429		1,512,790,518
	- Do giảm khác						-
4	**Số cuối năm**	**23,220,545,822**	**81,416,774,151**	**18,186,969,630**	**3,828,683,197**	**6,823,403,875**	**133,476,376,675**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**6,026,509,337**	**20,460,224,183**	**5,452,910,154**	**1,876,656,335**	**3,867,789,297**	**37,684,089,306.00**
2	**Tăng trong năm**	**4,352,445,884**	**7,651,525,060**	**1,343,517,909**	**883,734,282**	**772,566,456**	**15,003,789,591**
	- Do trích khấu hao TSCĐ	4,352,445,884	7,651,525,060	1,343,517,909	883,734,282	772,566,456	15,003,789,591
	- Tăng khác						-
3	**Giảm trong năm**	-	**436,190,000**	**224,207,445**	**197,111,313**	**7,654,429**	**865,163,187**
	- Do thanh lý, nhượng bán		436,190,000	224,207,445	197,111,313	7,654,429	865,163,187
	- Do giảm khác						-
4	**Số cuối năm**	**10,378,955,221**	**27,675,559,243**	**6,572,220,618**	**2,563,279,304**	**4,632,701,324**	**51,822,715,710**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	**2,737,740,420**	**48,340,653,528**	**11,760,979,201**	**1,297,011,749**	**2,889,209,850**	**67,025,594,748**
2	**Số cuối năm**	**12,841,590,601**	**53,741,214,908**	**11,614,749,012**	**1,265,403,893**	**2,190,702,551**	**81,653,660,965**